Lingard

Các tháng trong tiếng Đức

Mười hai tháng trong năm bằng tiếng Đức kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ cho mỗi tháng, cùng các từ chỉ tháng, năm, mùa và ngày tháng.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/months-in-german

Tiếng Đức · Các tháng · 17

	TIẾNG ĐỨC	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**der Januar** [deːɐ̯ ˈjanʊaːɐ̯] Der **Januar** ist der erste Monat des Jahres.	**tháng một** **Tháng một** là tháng đầu tiên trong năm.	☐☐☐
2	**der Februar** [deːɐ̯ ˈfeːbʁuaːɐ̯] Der **Februar** ist der kürzeste Monat des Jahres.	**tháng hai** **Tháng hai** là tháng ngắn nhất trong năm.	☐☐☐
3	**der März** [deːɐ̯ mɛʁts] Im **März** beginnt der Frühling.	**tháng ba** Mùa xuân bắt đầu vào **tháng ba**.	☐☐☐
4	**der April** [deːɐ̯ aˈpʁɪl] Der **April** ist bekannt für sein wechselhaftes Wetter.	**tháng tư** **Tháng tư** được biết đến với thời tiết thất thường.	☐☐☐
5	**der Mai** [deːɐ̯ maɪ̯] Im **Mai** blühen die Bäume.	**tháng năm** Vào **tháng năm** cây cối nở hoa.	☐☐☐
6	**der Juni** [deːɐ̯ ˈjuːni] Im **Juni** sind die Tage am längsten.	**tháng sáu** Vào **tháng sáu** ngày dài nhất.	☐☐☐
7	**der Juli** [deːɐ̯ ˈjuːli] Im **Juli** ist es am wärmsten.	**tháng bảy** **Tháng bảy** là lúc nóng nhất.	☐☐☐
8	**der August** [deːɐ̯ aʊ̯ˈgʊst] Der **August** ist der achte Monat des Jahres.	**tháng tám** **Tháng tám** là tháng thứ tám trong năm.	☐☐☐
9	**der September** [deːɐ̯ zɛpˈtɛmbɐ] Im **September** beginnt das neue Schuljahr.	**tháng chín** Năm học mới bắt đầu vào **tháng chín**.	☐☐☐
10	**der Oktober** [deːɐ̯ ɔkˈtoːbɐ] Im **Oktober** fallen die Blätter von den Bäumen.	**tháng mười** Vào **tháng mười** lá rụng khỏi cây.	☐☐☐
11	**der November** [deːɐ̯ noˈvɛmbɐ] Der **November** ist der elfte Monat des Jahres.	**tháng mười một** **Tháng mười một** là tháng thứ mười một trong năm.	☐☐☐
12	**der Dezember** [deːɐ̯ deˈtsɛmbɐ] Im **Dezember** feiern wir Weihnachten.	**tháng mười hai** Vào **tháng mười hai** chúng ta đón Giáng sinh.	☐☐☐
13	**der Monat** [deːɐ̯ ˈmoːnat] Februar ist der kürzeste **Monat** des Jahres.	**tháng** Tháng Hai là **tháng** ngắn nhất trong năm.	☐☐☐
14	**das Jahr** [das jaːɐ̯] Ein **Jahr** ohne Schalttag hat 365 Tage.	**năm** Một **năm** không nhuận có 365 ngày.	☐☐☐
15	**die Jahreszeit** [diː ˈjaːʁəsˌtsaɪ̯t] Es gibt vier **Jahreszeiten**: Frühling, Sommer, Herbst und Winter.	**mùa** Có bốn **mùa**: xuân, hạ, thu và đông.	☐☐☐
16	**der Kalender** [deːɐ̯ kaˈlɛndɐ] Markiere den Termin im **Kalender**.	**lịch** Hãy đánh dấu cuộc hẹn trên **lịch**.	☐☐☐

	TIẾNG ĐỨC	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
17	**das Datum** [das ˈdaːtʊm] Welches **Datum** ist heute?	**ngày tháng** Hôm nay là **ngày** bao nhiêu?	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Đức · Các tháng · 17

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

tháng mười _____ 10

tháng mười hai _____ 12

lịch _____ 16

năm _____ 14

tháng mười một _____ 11

tháng bảy _____ 7

tháng tư _____ 4

tháng sáu _____ 6

tháng _____ 13

tháng tám _____ 8

mùa _____ 15

tháng năm _____ 5

tháng ba _____ 3

tháng chín _____ 9

ngày tháng _____ 17

tháng một _____ 1

tháng hai _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**